

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đỗ Thu Hương**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TUẤN LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đỗ Thu Hương**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

**HẢI PHÒNG - 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Hoàng Thị Hồng Hoa

Mã SV:1412401301

Lớp: QT1805K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 133/2016/TT-BTC</b> .....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính. ....	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính. ....	2
1.1.1.2 Đặc điểm Báo cáo tài chính. ....	2
1.1.1.3 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	2
1.1.1.4 Mục đích Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính. ....	5
1.1.2.1 Yêu cầu lập Báo cáo tài chính.....	5
1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.....	6
1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp theo thông tư 133/2016/TT-BTC .....	8
1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp theo thông tư 133/2016.....	8
1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC.....	9
1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính theo thông tư 133/2016/TT-BTC. ....	10
1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính theo thông tư 133/2016 .....	10
1.2.1.1 Khái niệm. ....	11
1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính. ....	11
1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính (BCTHTC) theo thông tư 133/2016. ....	13
1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính... ..	19
1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập Báo cáo tình hình tài chính.....	19
1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính .....	19
1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính( Mẫu B01a – DNN) .....	19
1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính. ....	26
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo tình hình tài chính. ....	26
1.3.2 Các phương pháp phân tích báo cáo tình hình tài chính. ....	27

1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính theo thông tư 133/2016.	27
1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.	27
1.3.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.	29
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TUẤN LONG</b>	<b>30</b>
2.1 Khái quát chung về công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	30
2.1.1 Quá trình hình thành phát triển công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	30
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của công ty	30
2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	31
2.1.4. Đặc điểm công tác kế toán của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	33
2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	33
2.1.4.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	35
2.2. Thực trạng công tác lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	37
2.2.1. Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	37
2.2.2. Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	38
2.2.3 Nội dung công tác lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	38
2.2.3.1 Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	38
2.2.3.2 Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán	46
2.2.3.3 Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức	51
2.2.3.4 Bước 4 Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long	52

2.2.3.5 Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.....	56
2.2.2.6. Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.....	64
2.3. Thực trạng công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.....	64
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TUẤN LONG.....</b>	<b>65</b>
3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.....	65
3.2. Đánh giá chung về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.....	65
3.2.1 Ưu điểm.....	65
3.2.2 Nhược điểm.....	67
3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.....	68
3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.....	68
3.3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Báo cáo tình hình tài chính.....	69
3.3.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.....	76
3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán.....	77
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>81</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>82</b>

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Báo cáo tình hình tài chính là một trong bốn báo cáo bắt buộc trong hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp do bộ tài chính quy định. Báo cáo tình hình tài chính nói riêng và BCTC nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu của nó, các nhà đầu tư, nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng tài chính để biết được sự biến động của tài sản, nguồn vốn, công nợ của doanh nghiệp trong kì kế toán, từ đó có biện pháp chỉ đạo hoạt động kinh doanh thích hợp. Chính vì vậy, công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng và BCTC nói chung là hết sức cần thiết. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long em đã lựa chọn đề tài làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình là: “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận khóa luận được chia làm 3 chương như sau: **Chương 1:** Lý luận chung về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính theo thông tư 133/2016/TT- BTC

**Chương 2:** Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.

**Chương 3:** Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong công ty, đặc biệt là do sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.S Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 06 tháng 01 năm 2020

Sinh viên

Hương

Đỗ Thu Hương

---

## **CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 133/2016/TT- BTC**

### **1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 133/2016**

#### ***1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính.***

##### ***1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính.***

Báo cáo tài chính là tài liệu tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 loại sau:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Bản cân đối tài khoản;

##### ***1.1.1.2 Đặc điểm Báo cáo tài chính.***

- BCTC là báo cáo bằng con số cụ thể theo các biểu mẫu do Bộ Tài Chính quy định bằng chỉ tiêu tiền tệ;
- BCTC gồm hệ thống số liệu kế toán tổng hợp và những thuyết minh cần thiết. Các số liệu kế toán được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ;
- BCTC được lập theo định kỳ quý hoặc năm;
- Đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC gồm người bên trong và bên ngoài. Doanh nghiệp: cơ quan chủ quản, khách hàng, ngân hàng,...

##### ***1.1.1.3 Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.***

- Các nhà quản lý muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai. Dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh



ngành đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

- Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

- Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC. Điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

#### *1.1.1.4 Mục đích Báo cáo tài chính.*

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp. Đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả;
- Vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;

Các thông tin này doanh nghiệp còn phải cung cấp thông tin trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*1.1.1.5 Vai trò Báo cáo tài chính.*

- BCTC cung cấp chỉ tiêu kinh tế - tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra một cách toàn diện và có hệ thống tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.
- BCTC cung cấp số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, đề nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế - tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp để từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả. Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- BCTC cung cấp tài liệu tham khảo phục vụ cho việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư mở rộng.
- BCTC cung cấp thông tin cho các chủ doanh nghiệp, Hội đồng quản trị, ban giám đốc, ... Về tiềm lực của doanh nghiệp, tình hình công nợ, tình hình thu chi tài chính, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh,... để có quyết định về những công việc cần phải tiến hành, phương pháp tiến hành và kết quả có thể đạt được.
- BCTC cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng, về thực trạng tài chính, thực trạng sản xuất, kinh doanh, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.
- BCTC cung cấp thông tin cho các cơ quan chức năng, cơ quan pháp lý Nhà nước để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có đúng với chính sách của chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội.
- BCTC cung cấp các chỉ tiêu, các số liệu đáng tin cậy để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.
- BCTC là căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp, căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### **1.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.**

#### **1.1.2.1 Yêu cầu lập Báo cáo tài chính.**

- Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.
- Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.
- Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử

dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

○ Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực kế toán.

#### *1.1.2.2 Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.*

Khi lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 như sau:

- Hoạt động liên tục.
  - Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục và tiếp tục hoạt động tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp quy mô của mình.
- Cơ sở dồn tích.
  - Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích. Ngoài trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện ghi thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC liên quan.
- Nhất quán.
  - Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang liên độ khác, trừ khi:
    - + Có sự thay đổi đáng kể bản chất hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy cần phải thay đổi để có trình bày một cách hợp lý các giao dịch và sự kiện.
    - + Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.
- Trọng yếu và tập hợp.

- Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất các khoản mục được tình huống cụ thể.

○ **Bù trừ.**

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày BCTC không được bù trừ. Trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

- Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả kinh doanh hoặc bảng cân đối, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

- Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động, kinh doanh thông thường doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng liên quan hoạt động chính là phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

- Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần.

○ **Có thể so sánh.**

- Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải trình bày tương ứng các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là sự cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 - DNSN.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 - DNSN

### *1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC*

#### **❖ Đối tượng lập BCTC.**

Đối tượng lập BCTC: Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp có quy mô nhỏ vừa thuộc mọi lĩnh vực và thành phần kinh tế trong cả nước. BCTC năm phải lập đầy đủ.

- Ngoài ra:

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

+ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.

+ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm. Đối với tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và cuối năm

#### **❖ Kỳ (thời hạn) lập BCTC.**

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết. Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

❖ **Thời hạn nộp BCTC.**

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định.

Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ **Nơi nhận BCTC**

CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Nơi nhận báo cáo tài chính			
	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, Công ty TNHH 1 Thành viên, công ty cổ phần, công ty hợp danh	x	x		x
Các doanh nghiệp (các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao	x	x	x	x

Chú thích: Cơ quan đánh dấu “x” là nơi bắt buộc phải nộp BCTC

**1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính theo thông tư 133/2016/TT-BTC.**

***1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính theo thông tư 133/2016***



### *1.2.1.1 Khái niệm.*

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư.

### *1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính.*

#### **a. Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.**

- Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).
- Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần hoặc trình bày thành ngắn hạn và dài hạn. Riêng Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp siêu nhỏ được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.
- Trường hợp Báo cáo tình hình tài chính trình bày thành ngắn hạn và dài hạn. Trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp như sau:
  - Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:
    - ✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn.
    - ✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

▪ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

✓ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường được xếp vào loại dài hạn.

▪ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày như sau:

✓ Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.

✓ Các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố bằng cách báo cáo lại trên cột thông tin so sánh, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo. Riêng doanh nghiệp siêu nhỏ được điều chỉnh sai sót của các kỳ trước vào kỳ phát hiện sai sót.

**b. Doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.**

○ Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xem xét giả định về sự hoạt động liên tục. Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu hết thời hạn hoạt động mà không có hồ sơ xin gia hạn hoạt động, bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động (phải có văn bản cụ thể gửi cơ quan có thẩm quyền) trong vòng không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường hơn 12 tháng thì không quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

○ Trong một số trường hợp sau doanh nghiệp vẫn được coi là hoạt động liên tục:

✓ Việc thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, thay đổi loại hình doanh nghiệp.

✓ Việc chuyển một đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập thành một đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc ngược lại vẫn được coi là hoạt động liên tục.

○ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp không phải phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn mà trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

○ Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm báo cáo, doanh nghiệp phải đánh giá lại toàn bộ tài sản và nợ phải trả trừ trường hợp có một bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả theo giá trị sổ sách. Doanh nghiệp phải ghi nhận vào sổ kế toán theo giá đánh giá lại trước khi lập Báo cáo tình hình tài chính

*1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính (BCTHTC) theo thông tư 133/2016.*

Báo cáo tình hình tài chính có kết cấu theo chiều dọc và gồm 2 phần: “TÀI SẢN”, “NGUỒN VỐN”. Ở mỗi phần của Báo cáo tình hình tài chính đều chia làm 5 cột: Cột “ Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “ Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

### **I. Phần Tài sản.**

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần).

➤ **Ý nghĩa kinh tế:** Số hiệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo như: tiền, các khoản đầu tư tài chính, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định... Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó giúp doanh nghiệp xây dựng

được một kết cấu hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

➤ **Ý nghĩa pháp lý:** Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng (kể cả quyền phải thu) trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

## **II. Phần Nguồn vốn.**

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

➤ **Ý nghĩa kinh tế:** Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để bảo đảm cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này cho phép đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

➤ **Ý nghĩa pháp lý:** Số liệu của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn như: Nguồn vốn cấp phát của Nhà nước, nguồn vốn đóng góp của nhà đầu tư, cổ đông, nguồn vốn vay với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nguồn vốn trong thanh toán (với các chủ nợ, với cán bộ công nhân viên).

Hệ thống các chỉ tiêu được sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận cho việc kiểm tra đối chiếu.

Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục được thể hiện qua (**Biểu số 1.1**) và (**Biểu số 1.2**) sau:

**Biểu số 1.1: BCTHTC Mẫu số B01a - DNN theo Thông tư 133/2016/TT-  
BTC .**

Đơn vị báo cáo: ...

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B01a - DNN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày  
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày... tháng ... năm ...

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>			
- Nguyên giá	151			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152			
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
<b>VII. XDCB dở dang</b>	<b>170</b>			
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH  
Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*

4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			
6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)</b>	<b>500</b>			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số 1.2: Báo cáo tình hình tài chính Mẫu số B01b - DNN theo  
TT133/2016/TT-BTC**

**Đơn vị báo cáo:** .....  
**Địa chỉ:** .....

**Mẫu số B01b - DNN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC  
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Tại ngày... tháng ... năm ...*

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
- Nguyên giá	221			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)	(...)
<b>IV. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH  
Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251			
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)</b>	<b>300</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>410</b>			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413			
4. Phải trả người lao động	414			
5. Phải trả ngắn hạn khác	415			
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416			
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>420</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	421			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423			
4. Phải trả dài hạn khác	424			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)</b>	<b>500</b>			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511			
2. Thặng dư vốn cổ phần	512			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)</b>	<b>600</b>			

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**      **KẾ TOÁN TRƯỞNG**      **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
*(Ký, họ tên)*                      *(Ký, họ tên)*                      *(Ký, họ tên, đóng dấu)*



## **1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính**

### *1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập Báo cáo tình hình tài chính.*

- Căn cứ vào sổ cái tài khoản;
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước;

### *1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính*

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ;

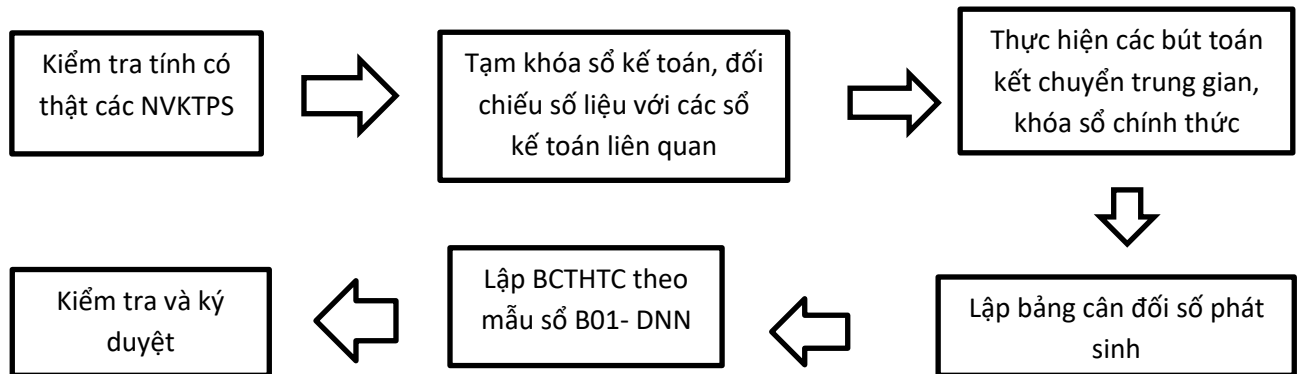
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan;

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức;

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản;

Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu số **B01 – DNN**;

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt;



### *1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính( Mẫu B01a – DNN)*

## **I. PHẦN TÀI SẢN**

### **1. Mã số 110: Tiền và các khoản tương đương tiền.**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, số dư Nợ chi tiết của TK 1281 (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

## **2. Mã số 120: Đầu tư tài chính.**

***Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124.***

### **+ Mã số 121: Chứng khoán kinh doanh.**

Số hiệu ghi vào này là số dư nợ TK 121.

### **+ Mã số 122: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.**

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134).

Số hiệu ghi vào này là số dư nợ chi tiết của các TK1281, 1288.

### **+ Mã số 123: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228.

### **+ Mã số 124: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2291, 2292 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **3. Mã số 130: Các khoản phải thu.**

***Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136.***

### **- Mã số 131: Phải thu của khách hàng.**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131.

### **- Mã số 132: Trả trước cho người bán.**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán để mua tài sản, dịch vụ nhưng chưa nhận được tài sản, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 331.

**- Mã số 133: Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.**

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 317) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư nợ của TK 1361.

**- Mã số 134: Phải thu khác.**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1288 ( phải thu về cho vay) 1368, 1386, 1388, 141, 334, 338, 333

**- Mã số 135: Tài sản thiếu chờ xử lý.**

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381.

**- Mã số 136: Dự phòng phải thu khó đòi.**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**4. Mã số 140: Hàng tồn kho.**

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142.$$

**- Mã số 141: Hàng tồn kho.**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157.

**- Mã số 142: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**5. Mã số 150: Tài sản cố định.**

*Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152.*

**- Mã số 151: Nguyên giá TSCĐ.**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211

**- Mã số 152: Giá trị hao mòn lũy kế.**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của các TK 2141, 2142, 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**6. Mã số 160: Bất động sản đầu tư.**

*Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162.*

**- Mã số 161: Nguyên giá BĐSĐT**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Số liệu phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 217.

**- Mã số 162: Giá trị hao mòn lũy kế.**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**7. Mã số 170: Xây dựng cơ bản dở dang.**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 241.

### **8. Mã số 180: Tài sản khác.**

*Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182.*

#### **- Mã số 181: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.**

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư nợ của TK 133.

#### **- Mã số 182: Tài sản khác.**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo như: Chi phí trả trước, thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư nợ chi tiết các TK 242, 333.

### **► Mã số 200: Tổng cộng tài sản.**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

*Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150  
+ Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.*

## **B. NGUỒN VỐN**

### **1. Mã số 300: Nợ phải trả.**

*Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315  
+ Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320*

#### **- Mã số 311: Phải trả người bán.**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư có trên Bảng tổng hợp chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 331.

#### **- Mã số 312: Người mua trả tiền trước.**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 mở cho từng khách hàng.

**- Mã số 313: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo bao gồm: các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư có trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 333.

**- Mã số 314: Phải trả người lao động.**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có chi tiết của TK 334

**- Mã số 315: Phải trả khác.**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo như: Chi phí phải trả, phải trả nội bộ khác ngoài khoản phải trả về vốn kinh doanh, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ, doanh thu chưa thực hiện...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 335, 3368, 338, 1388.

**- Mã số 316: Vay và nợ thuê tài chính.**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có chi tiết của TK 341, 4111 (cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

**- Mã số 317: Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có chi tiết của TK 3361. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 133) trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

**- Mã số 318: Dự phòng phải trả.**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có của TK 352.

**- Mã số 319: Quỹ khen thưởng, phúc lợi.**

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 353.

**- Mã số 320: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.**

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356.

**2. Mã số 400: Vốn chủ sở hữu.**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} \end{aligned}$$

**- Mã số 411: Vốn góp của chủ sở hữu.**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vốn kinh doanh được cấp vào TK 411.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 4111.

**- Mã số 412: Thặng dư vốn cổ phần.**

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 4112. Nếu TK 4112 có số dư nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Mã số 413: Vốn khác của chủ sở hữu.**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 4118.

**- Mã số 414: Cổ phiếu quỹ.**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 419. Và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**- Mã số 415: Chênh lệch tỷ giá hối đoái.**

Trường hợp đơn vị sử dụng đồng tiền khác Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**- Mã số 416: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.**

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 418.

**- Mã số 417: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.**

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ. Thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**➤ MÃ SỐ 500: TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN.**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn. Hình thành lên tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 500} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400.}$$

**CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG TÀI SẢN MÃ SỐ 200” = CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN MÃ SỐ 500”.**

### **1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính.**

#### **1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo tình hình tài chính.**

▪ Phân tích Báo cáo tình hình tài chính là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong báo cáo tình hình tài chính, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp



giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính. Quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Báo cáo tình hình tài chính cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

### ***1.3.2 Các phương pháp phân tích báo cáo tình hình tài chính.***

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

### ***1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính theo thông tư 133/2016.***

#### ***1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.***

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản là thực hiện việc so sánh sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng

số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (**Biểu số 1.3**).

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn là so sánh sự biến động của từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (**Biểu số 1.4**).

**Biểu số 1.3 BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản cố định						
VI. Bất động sản đầu tư						
VII. Xây dựng cơ bản dở dang						
VIII. Tài sản khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

**Biểu số 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>I. Nợ phải trả</b>						
1. Nợ ngắn hạn						
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

1.3.3.2 Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

**Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả.

---

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TUẤN LONG**

---

### **2.1 Khái quát chung về công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long**

#### **2.1.1 Quá trình hình thành phát triển công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long**

- Tên công ty: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TUẤN LONG
- Tên tiếng anh: TUAN LONG SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED
- Tên giao dịch: TLSTCO., LTD
- Địa chỉ: 516 Tôn Đức Thắng - An Dương-Hải Phòng
- Điện thoại: 02253593299
- Mã số thuế: 0200587917

Công ty TNHH Thương Mại (TM) và Dịch Vụ (DV) Tuấn Long là doanh nghiệp tư nhân được thành lập năm 2004. Công ty TNHH TM & DV Tuấn Long có nhiều kinh nghiệm hợp tác kinh doanh với các nhà cung cấp, các đại diện bán hàng của các Nhà máy lớn trên thế giới. Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng và cùng hòa nhập với xu hướng hiện đại hóa - công nghiệp hóa của đất nước cũng như xu hướng toàn cầu hóa, với chiến lược kinh doanh của mình, Công ty TNHH TM & DV Tuấn Long đã và đang phủ kín thị trường toàn quốc. Công ty TNHH TM & DV Tuấn Long cam kết sẽ tiếp tục phát triển sự hợp tác bền vững với các nhà cung cấp, các nhà sản xuất, các đại diện bán hàng, các đại lý và quý khách hàng.

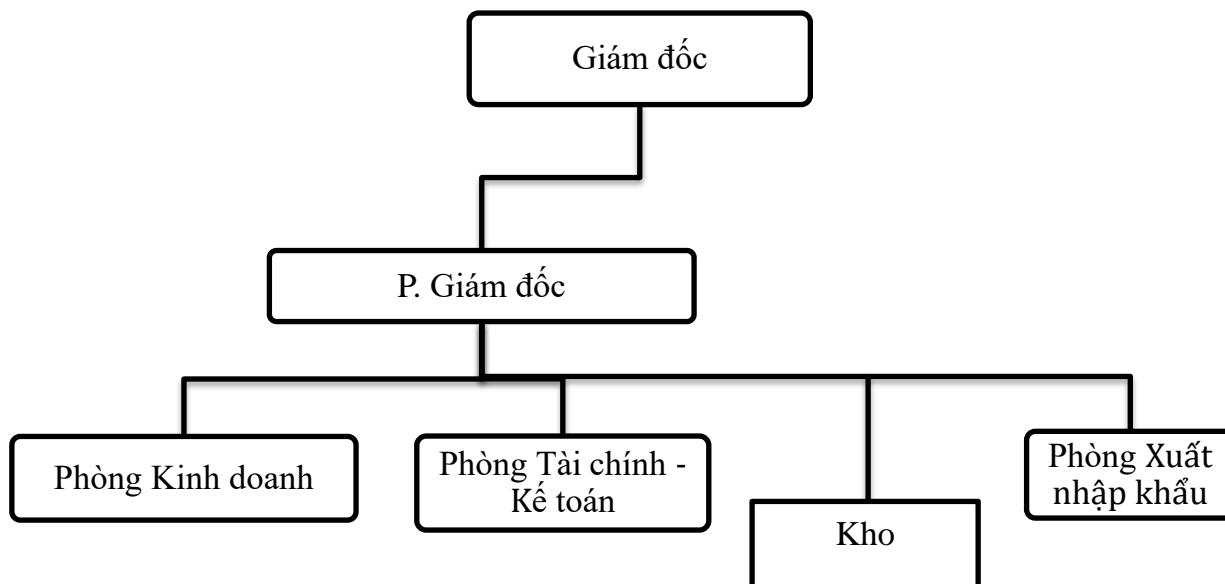
Công ty TNHH TM & DV Tuấn Long mong muốn hợp tác với tất cả các đối tác trong và ngoài nước.

#### **2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của công ty**

- Chuyên kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép: thép ống đúc, thép cuộn,...từ các nước Nhật, Hàn Quốc,...
- Đại lý shell gas tại Hải Phòng

- Nhà phân phối chuyên nghiệp cho các nhãn hàng đồ gia dụng: Supor, Fusibo, Giovani,...

### 2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

- **Giám đốc công ty:**

Giám đốc hoặc tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty. Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung với công ty, giám sát bộ máy quản lý, chính sách nhân sự tài chính. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

- **Phó Giám đốc:**

Giúp giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động công ty theo phân công của giám đốc.

- **Phòng Tài chính - Kế toán:**

+ Xây dựng và triển khai kế hoạch thu chi tài chính: tháng, quý, năm, giám sát toàn bộ hoạt động tài chính

+ Quản lý vốn và tài sản đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh – dịch vụ. Tham mưu các giải pháp bảo toàn và phát triển vốn. Đề xuất các phương thức đổi mới và quản lý kinh tế

+ Hạch toán kế toán toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh – dịch vụ của công ty. Phân tích hoạt động kinh tế và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động tài sản kế toán

+ Lưu trữ và bảo quản các tài liệu liên quan đến các mặt hàng công tác và nghiệp vụ của phòng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm bảo mật các tài liệu đó

- **Phòng Kinh doanh.**

+ Thực hiện chiến lược năm, kế hoạch công việc của phòng từng tháng đã được giám đốc phê duyệt

+ Tổ chức bộ máy nhân sự, phân công công việc trong phòng để hoàn thành kế hoạch công việc của phòng đã được phê duyệt từng thời kỳ.

+ Xây dựng các quy trình, quy định này trong thực tế để liên tục cải tiến, giúp nâng cao hoạt động của công ty.

+ Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty..

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Ban Giám đốc phân công.

- **Phòng Xuất Nhập Khẩu**

+ Thực hiện các hoạt động giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng với khách hàng và nhà cung cấp.

+ Hoàn tất các thủ tục và chứng từ xuất nhập khẩu hàng hóa như: Hợp đồng mua bán, bộ chứng từ vận chuyển, bộ chứng từ xuất nhập khẩu, các thủ tục thanh toán, các thủ tục giao nhận hàng hóa.

+ Kết hợp cùng kế toán, thực hiện các hoạt động mở L/C, làm các bảo lãnh ngân hàng.

+ Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu, hồ sơ hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu với số lượng thực tế tại cửa khẩu trong quá trình làm hồ sơ thông quan hàng hóa.

+ Quản lý theo dõi các đơn hàng, hợp đồng. Phối hợp các bộ phận có liên quan để đảm bảo đúng tiến độ giao hàng cũng như nhận hàng.

- **Kho**

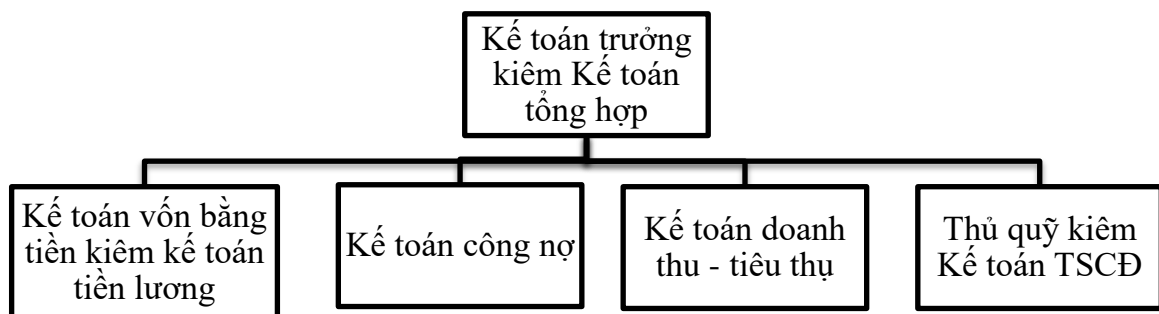
- + Sắp xếp hàng hóa vật tư trong kho.
- + Đảm bảo tiêu chuẩn hàng hóa trong kho.
- + Thực hiện các thủ tục xuất nhập hàng .
- +Theo dõi hàng tồn kho tối thiểu.
- +Thực hiện các thủ tục đặt hàng.

## 2.1.4. Đặc điểm công tác kế toán của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

### 2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung (Sơ đồ 1.2). Phòng Kế toán của công ty là trung tâm thực hiện toàn bộ các công tác kế toán tài chính của công ty từ xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán. Đồng thời hướng dẫn bộ phận thông kê trong công ty thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ kinh tế tài chính do Nhà nước quy định.

Mỗi kế toán viên sẽ đảm nhận nhiệm vụ chức năng của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng. đảm bảo sự chuyên môn hóa của cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

❖ **Kế toán trưởng kiêm Kế toán tổng hợp.**

+ Là người lãnh đạo cao nhất của phòng, chịu trách nhiệm trước GD công ty về tất cả hoạt động của phòng do mình phụ trách

+ Tham mưu giúp việc cho giám đốc, tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê thông tin và hạch toán kế toán, tài chính công ty

+ Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát và giám sát toàn bộ công việc của Phòng Tài Chính Kế Toán (TCKT) để kịp thời giải quyết các vướng mắc khó khăn, đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ của phòng và mỗi thành viên đạt hiệu quả cao nhất, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện công việc và năng lực làm việc của từng cán bộ nhân viên để khen thưởng, động viên hoặc kỷ luật kịp thời.

+ Tập hợp các số liệu từ kế toán chi tiết tiến hành hạch toán tổng hợp, lập các báo biểu kế toán, thống kê, tổng hợp theo quy định của nhà nước và Công ty.

+ Kiểm tra, kiểm soát, giám sát, tự kiểm tra nội bộ, kiểm tra việc chấp hành các qui định ghi chép sổ sách, chứng từ quản lý tiền hàng.

+ Kiểm tra nội dung, số liệu, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hằng ngày của các kế toán phần hành thực hiện trên máy, để phát hiện và hiệu chỉnh kịp thời các sai sót (nếu có) về nghiệp vụ hạch toán, đảm bảo số liệu chính xác, kịp thời.

+ Lập các báo cáo theo quy định: Báo cáo thuế, tờ khai thuế, báo cáo tài chính

+ Tổng hợp toàn bộ kết quả kinh doanh, lập thống kê kết quả kinh doanh tháng, quý, năm theo dõi tình hình tăng, giảm TSCĐ theo tháng, quý, năm

❖ **Kế toán vốn bằng tiền kiêm kế toán tiền lương:**

Theo dõi vốn bằng tiền như: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay, đồng thời theo dõi tình hình tăng giảm và trích khấu hao tài sản cố định, thanh toán số lương phải trả cho từng người theo quy định.

❖ **Kế toán công nợ.**

+ Có nhiệm vụ theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả của khách hàng. Lập danh sách khoản nợ của các công ty, đơn vị khách hàng để sắp xếp



lịch thu, chi trả đúng hạn, đúng hợp đồng, đúng thời hạn, đôn đốc, theo dõi và đòi các khoản nợ chưa thanh toán.

- + Phân tích tình hình công nợ, đánh giá tỷ lệ thực hiện công nợ.
- + Kiểm tra công nợ phải thu, phải trả của công ty.
- + Thực hiện các nhiệm vụ do kế toán trưởng phân công.
- + Thực hiện lưu trữ các chứng từ, sổ sách, các công văn qui định có liên quan vào hồ sơ nghiệp vụ.

❖ **Kế toán doanh thu – tiêu thụ :**

- + Theo dõi số lượng cung cấp sản phẩm, dịch vụ đã được xác định tiêu thụ.
- + Doanh thu phải được theo dõi chi tiết cho từng loại hình kinh doanh kể cả doanh thu bán hàng nội bộ. Trong từng loại doanh thu phải chi tiết cho từng loại sản phẩm, dịch vụ nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý tài chính và lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

❖ **Thủ quỹ kiêm Kế toán TSCĐ**

- + Hàng ngày, căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi, thủ quỹ tiến hành thực thu, thực chi và cập nhật vào sổ quỹ tiền mặt số tiền thu, chi trong ngày
- + Thực hiện nhiệm vụ quản lý văn phòng phẩm của công ty
- + Kế toán tính toán và phân bổ giá trị công cụ dụng cụ sử dụng vào chi phí kinh doanh theo đúng chế độ quy định

*2.1.4.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH  
Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*

- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Theo thông tư 133/2016/TT-BTC phát hành ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng : Theo hình thức nhật ký chung.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp tính thuế GTGT : Theo phương pháp khấu trừ.

### **2.1.3 Hình thức ghi sổ kế toán áp dụng tại công ty Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long**

Trình tự ghi sổ kế toán của công ty theo hình thức Nhật ký chung (NKC) thể hiện qua sơ đồ sau: (Sơ đồ 2.3)

- Hàng ngày: Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào NKC, sau đó căn cứ số liệu đối xứng ghi sổ NKC để ghi sổ cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ NKC. Trong kỳ có bao nhiêu tài khoản sử dụng sẽ có bấy nhiêu sổ cái tương ứng với tài khoản đó.

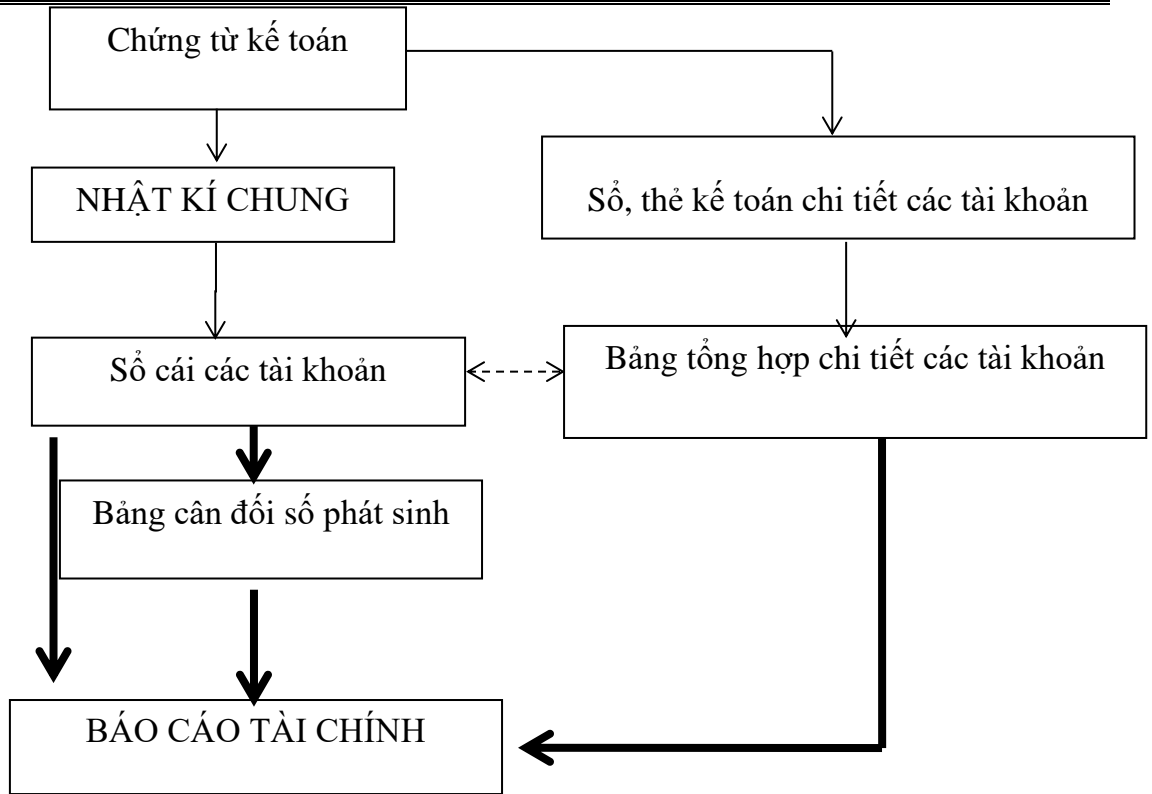
- Căn cứ vào các chứng từ gốc, các nghiệp vụ phát sinh ghi vào các sổ, thể chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh.

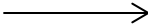

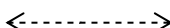
- Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái, sổ chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

- Về nguyên tắc số Tổng phát sinh Nợ - Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng với Tổng số phát sinh Nợ - Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ

Trình tự ghi sổ kế toán của công ty thể hiện qua sơ đồ sau: (Sơ đồ 2.3)



**Ghi chú:**

- + Ghi hàng ngày: 
- + Ghi định kỳ: 
- + Đối chiếu, kiểm tra: 

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH  
Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

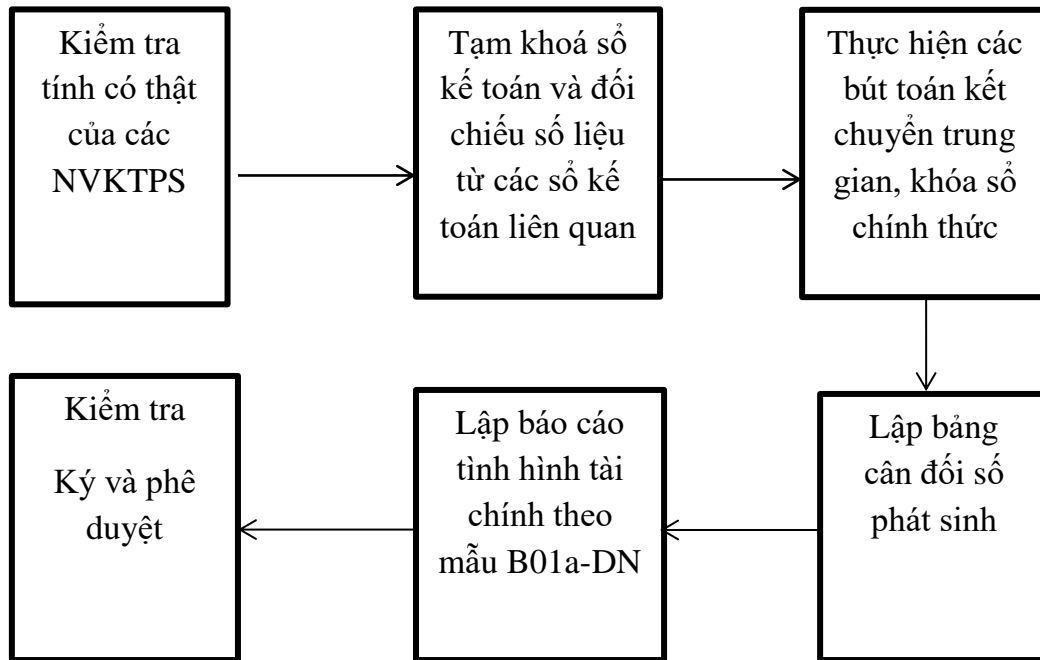
## 2.2. Thực trạng công tác lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

### 2.2.1. Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

- Căn cứ vào sổ cái các TK.
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

## 2.2.2. Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long thực hiện lập Báo cáo tình hình tài chính theo sơ đồ: ( Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

## 2.2.3 Nội dung công tác lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

### 2.2.3.1 Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long

Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- + Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh - đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- + Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

+ Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.

**Ví dụ 1:** Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 3/12/2018 nộp tiền mặt vào tài khoản Ngân hàng Công thương Việt Nam, số tiền: 800.000.000 Đồng

- Phiếu chi (**Biểu số 2.1**)
- Giấy nộp tiền (**Biểu số 2.2**)
- Sổ Nhật ký chung (**Biểu số 2.3**)
- Sổ cái TK 111(**Biểu số 2.4**), Sổ cái TK 112(**Biểu số 2.5**)

**Biểu số 2.1 Phiếu chi.**

**Đơn vị:** CTY TNHH TM & DV TUẤN  
LONG

**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương,  
TP Hải Phòng

**Mẫu số 02 - TT**

(Ban hành theo Thông tư số

133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của  
Bộ Tài chính)

**PHIẾU CHI**

*Ngày 3 tháng 12 năm 2018*

Quyền số:

Số: 847

Nợ 112: 800.000.000

Có 111: 800.000.000

Họ và tên người nhận tiền: LÊ THỊ MY

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do chi: Nộp tiền vào tài khoản

Số tiền: 800.000.000 (Viết bằng chữ): Tám trăm triệu đồng chẵn

Kèm theo: 01 Chứng từ gốc

*Ngày 3 tháng 12 năm 2018*

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Kế toán  
trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)


**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận tiền**  
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Tám trăm triệu đồng chẵn

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long )

**Biểu số 2.2 : Giấy nộp tiền**

<b>Ngân Hàng Công Thương Việt Nam</b>			
<b>GIẤY NỘP TIỀN</b> Cash deposit slip			
<b>Số No30 Ngày Date 03/12/2018</b>			
<b>Liên 2 Copy 2</b>			
<b>Người nộp</b> Deposited by: LÊ THỊ MY			
<b>Địa chỉ</b> Address: CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG			
<b>Số tài khoản</b> A/C number: 102010000990549	<b>Số tiền bằng số</b> Amount in figures <b>800.000.000VNĐ</b>		
<b>Tên tài khoản</b> A/C name: CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG			
<b>Số tiền bằng chữ</b> Amount in words: Tám trăm triệu đồng chẵn			
<b>Nội dung</b> Remarks: Nộp tiền vào tài khoản			
<b>Đơn vị trả tiền</b> Payer	<b>Ngày hạch toán</b> Accounting date 03/12/2018		
<b>Kế toán</b> Accountant	<b>Chủ tài khoản</b> A/C holder	<b>Giao dịch viên</b> Teller	<b>Kiểm soát viên</b> Supervisor

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long )

**Biểu 2.3 Giấy báo có**

<b>NGÂN HÀNG VIETINBANK</b>			
			
<b>GIẤY BÁO CÓ</b>			
Ngày 03 tháng 12 năm 2018			
Số: 6947			
Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long			
Địa chỉ: 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng			
Mã số thuế: 0200587917			
Số tài khoản: 102010000990549			
Số tiền: 800,000,000 đồng			
Số tiền( viết bằng chữ): Tám trăm triệu đồng chẵn			
Nội dung: Gửi tiền vào ngân hàng			
<b>Giao dịch viên</b>	<b>Kiểm soát</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>GD Ngân hàng</b>
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long )



**Biểu số 2.4: Trích sổ nhật ký chung**

**Đơn vị:** CTY TNHH TM & DV TUẤN  
LONG

**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP  
Hải Phòng

**Mẫu số S03a-DNN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-  
BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

**Năm 2018**

*Đơn vị tính: Đồng*

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã Ghi Số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	SH	NT					NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2.
...	...	...	...	...	...	...	...	...
1/7	PC477	1/7	Chi thanh toán phí nâng hàng			156	6.200.000	
						1331	620.000	
						111		6.820.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
28/8	PC540	28/8	Chi thanh toán phí chuyển phát nhanh			642	265.275	
						111		265.275
3/12	PC847 GBC6947	3/12	Công ty nộp tiền vào TK Ngân hàng			112	800.000.000	
						111		800.000.000
4/12	GBC6978	4/12	Sen Hoàng Gia thanh toán nốt phần hóa đơn			112	109.789.000	...
						131		109.789.000
...	...	...	...	...	...	....	...	....
20/12	PC872	20/12	Tạm ứng tiền cho chị Hà			141	10.000.000	
						111		10.000.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			<b>Tổng số phát sinh</b>				<b>197.155.998.442</b>	<b>197.155.998.442</b>

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long )*

**Biểu số 2.5: Trích sổ cái TK 111 năm 2018**

**Đơn vị:** : CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG

**Mẫu số S03b-DNN**

**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP  
Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-  
BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính)

**SỔ CÁI**

**Năm 2018**

**Tên tài khoản: Tiền mặt**

**Số hiệu 111**

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<b>Số dư đầu năm</b>				<b>2.337.460.587</b>	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>3/12</b>	<b>PC847</b>	<b>3/12</b>	<b>Công ty nộp tiền vào TK Ngân hàng</b>			<b>112</b>		<b>800.000.000</b>
...	...	...	...	...	...	...	...	...
23/12	PT796	23/12	Thu tiền hàng của công ty TNHH Hùng Cường			511	8.859.532	
						3331	885.953	
24/12	PT797	24/12	Thu tiền hàng của công ty TNHH Hùng Nguyên			511	18.147.277	
						3331	1.814.728	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31/12	PC890	31/12	Chi thanh toán tiền nước Tháng 12			642		2.067.120
			<b>Cộng phát sinh</b>				<b>1.721.979.788</b>	<b>3.183.918.216</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>875.522.159</b>	

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long)

**Biểu số 2.6: Trích sổ cái TK 112 năm 2018**

**Đơn vị :** CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG  
**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng

**Mẫu số S03b-DNN**  
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính)

**SỔ CÁI**

**Năm 2018**

**Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng**

**Số hiệu 112**

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<b>Số dư đầu năm</b>				<b>4.995.261.982</b>	
...	....	...	....				...	...
<b>3/12</b>	<b>GBC6947</b>	<b>3/12</b>	<b>Công ty nộp tiền vào TK Ngân hàng</b>			<b>111</b>	<b>800.000.000</b>	
4/12	GBC6978	4/12	Công ty TNHH Sen Hoàng Gia thanh toán nốt phần hóa đơn			131	109.789.000	
...	...	...	...			...	...	
21/12	GBN6964	21/12	Thanh toán tiền cho công ty CP Phú Long			331		2.713.131
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31/12	GBN7148	31/12	Phí thanh toán LC19 cho Công ty CP Nam Việt			642		10.530.298
			<b>Cộng phát sinh</b>				<b>25.413.390.106</b>	<b>24.386.653.643</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>6.021.988.445</b>	

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long )*

**2.2.3.2 Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán**

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết

**Ví dụ 2 :** Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 131 (**Biểu số 2.7**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131 (**Biểu số 2.8**). Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 331 (**Biểu số 2.9**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 (**Biểu số 2.10**)

**Biểu số 2.7: Trích Sổ cái TK 131**

**Đơn vị:** : CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG

**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP  
Hải Phòng

**Mẫu số S03b-DNN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-  
BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính)

**SỔ CÁI**

**Năm 2018**

**Tên tài khoản: Phải thu khách hàng**

**Số hiệu 131**

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<b>Số dư đầu năm</b>				<b>16.375.371.852</b>	
...	...	...	...	...	...	..	...	...
1/12	HD3655	1/12	Bán hàng cho Công ty TNHH XD Bình Thành			5111 3331	765.025.713 76.502.571	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
4/12	GBC6978	4/12	Sen Hoàng Gia thanh toán bằng chuyển khoản			112		109.789.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
28/12	PT803	28/12	Thu tiền hàng của Công ty CP An Khánh			111		14.212.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			<b>Cộng số phát sinh</b>				<b>26.492.582.505</b>	<b>22.430.395.640</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>20.437.558.717</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long)

**Biểu số 2.8: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2018**

**Đơn vị:** : CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG  
**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng

**Mẫu số S12-DNN**  
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**  
**Tài khoản: Phải thu khách hàng**  
**Đối tượng 131**

*Loại tiền: VNĐ*

STT	Đơn vị mua hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Số dư Nợ	Số dư Có	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư nợ	Số dư có
1	Công ty TNHH XD Bình Thanh	34.000.000		1.650.466.747	1.600.500.000	83.966.747	
2	Công ty TNHH Sen Hoàng gia	58.000.000		2.890.568.800	2.815.746.480	132.822.320	
3	Công ty CPAn Khánh	-	-	3.765.450.600	3.185.285.560	571.192.040	
...	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>Cộng</b>	<b>23.004.492.464</b>	<b>6.629.120.612</b>	<b>26.492.582.505</b>	<b>22.430.395.640</b>	<b>21.356.387.624</b>	<b>918.828.907</b>

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long)*

**Biểu số 2.9: Trích Sổ cái TK 331**

**Đơn vị:** : CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG  
**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng

**Mẫu số S03b-DNN**  
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ tài chính)

**SỔ CÁI**

**Năm 2018**

**Tên tài khoản: Phải trả người bán**

**Số hiệu 331**

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<b>Số dư đầu năm</b>					<b>26.255.207.996</b>
1/12	PN1375	1/12	Công ty mua hàng hóa			156		90.450.689
	HĐGTGT 838		Công ty TNHH Đồng Đạt			1331		9.045.069
...	...	...	...	...	...	...	...	...
4/12	PN 1378	4/12	Mua hàng LC64 của			156		114.074.866
	HĐGTGT 675		Công ty Minh Anh			1331		11.407.487
...	...	...	...	...	...	...	...	...
30/12	GBN7135	30/12	Công ty thanh toán tiền hàng TNHH Trung Nguyên			11211	51.960.703	
...	...	...	...	...	...	...	....	....
			<b>Cộng phát sinh</b>				<b>22.181.837.150</b>	<b>29.851.645.808</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					<b>33.925.016.654</b>

*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long )*

**Biểu số 2.10: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2018**

Đơn vị: : CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG  
Địa chỉ: 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng

Mẫu số S12-DNN  
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016  
của Bộ Tài chính)

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**  
**Tài khoản: Phải trả người bán**  
**Đối tượng 331**

Loại tiền: VNĐ

STT	Đơn vị mua hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Số dư Nợ	Số dư Có	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư nợ	Số dư có
1	Công ty TNHH Đồng Đạt		2.245.000.000	3.750.668.250	2.675.400.230		1.169.731.980
2	Công ty CP Minh Anh		145.000.000	628.600.780	500.455.660		16.854.880
3	Công ty CP Trung Nguyên		862.120.000	4.530.160.340	3.872.545.230		204.460.890
...	...	...	...	...	...	...	...
..	..	...	....	..	..	...	...
	<b>Cộng</b>	<b>129.646.880</b>	<b>26.384.854.876</b>	<b>22.181.837.150</b>	<b>29.851.645.808</b>	<b>25.393.415</b>	<b>33.950.410.069</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

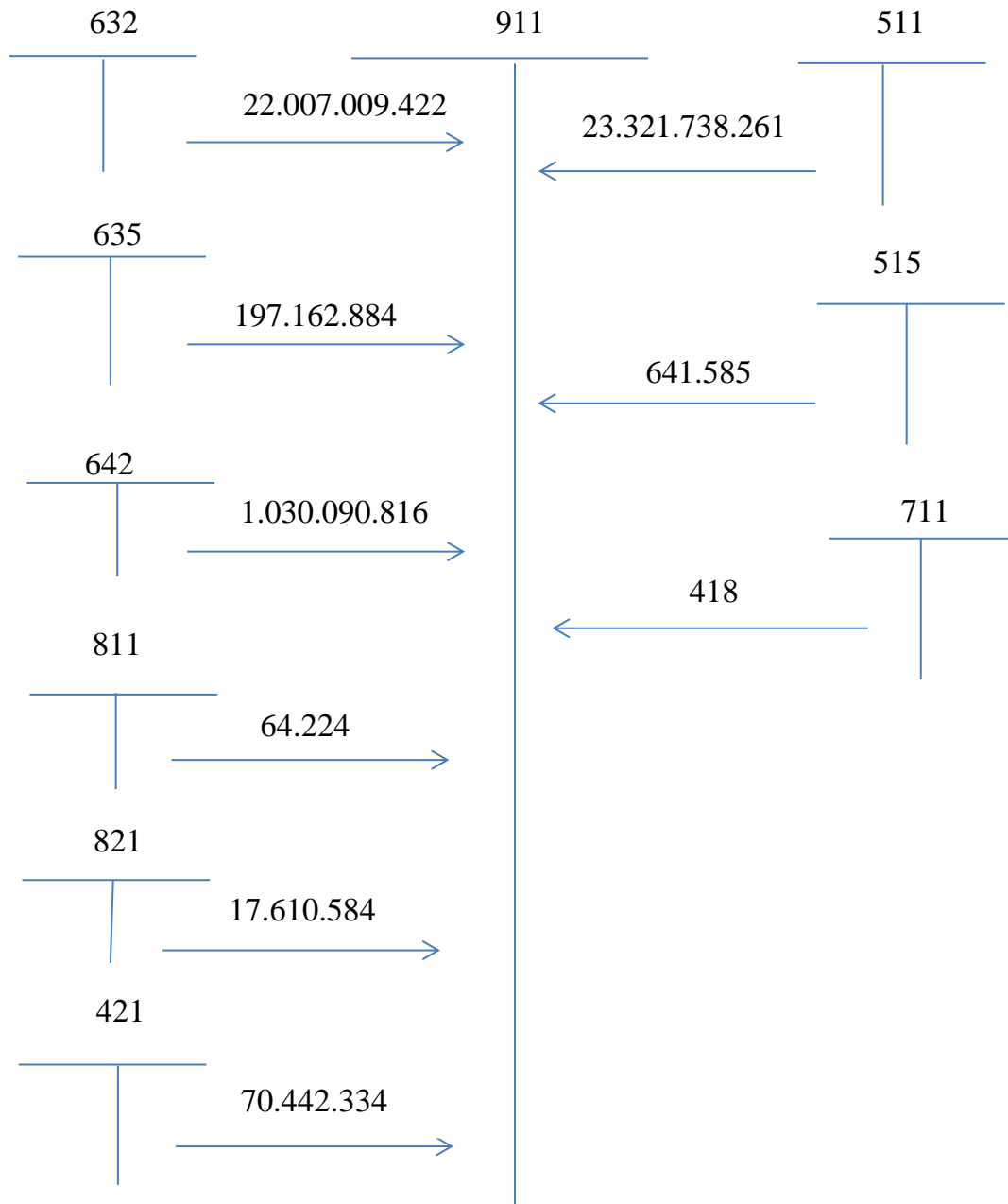
Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long)



2.2.3.3 Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ kế toán chính thức

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh và khoá sổ kế toán chính thức (Sơ đồ 2.5)



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Tuấn Long

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

#### *2.2.3.4 Bước 4 Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*

- Bảng cân đối tài khoản được lập trên sổ cái và Bảng cân đối tài khoản kỳ trước

Trước khi lập bảng cân đối tài khoản hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp, kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan

- Số liệu phản ánh số dư các tài khoản thời điểm đầu kỳ (Cột 1,2 số dư đầu năm), tại thời điểm cuối kỳ (Cột 5,6 số dư cuối năm), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh cột “Nợ”, các tài khoản có số dư Có phản ánh vào cột Có

- Số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3,4 số phát sinh trong tháng) trong đó tổng số phát sinh “Nợ” của các tài khoản được phản ánh vào cột “Nợ”, tổng phát sinh “Có” phản ánh vào cột có của từng tài khoản.

- Cột A,B: Số hiệu tài khoản, tên tài khoản tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng và tài khoản cấp 2 cần phân tích.

- Cột 1, 2: Số dư đầu năm phản ánh số dư ngày đầu tháng của tháng đầu năm (Số dư đầu năm báo cáo). Số liệu ghi vào cột này căn cứ phần số dư cuối năm của bảng cân đối năm trước.

- Cột 3, 4: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng phát sinh Có của tài khoản năm báo cáo. Số liệu ghi phần này căn cứ cộng phát sinh từ đầu năm của tài khoản tương ứng trên sổ cái.

- Cột 5, 6: Số dư cuối năm phản ánh số dư ngày cuối cùng của năm báo cáo. Số liệu ghi phần này căn cứ số dư cuối tháng năm báo cáo trên sổ cái.

**Ví dụ 3:** Cách lập chỉ tiêu 111 – Tiền mặt trên Bảng cân đối phát sinh của công ty vào năm 2018.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111
- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **2.337.460.587** đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **1.721.979.788** đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **3.183.918.216** đồng.
- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền **857.522.159** đồng.
- Các tài khoản khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự ta có Bảng cân đối tài khoản năm 2018 của công ty như sau ( **Biểu số 2.11**)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH  
Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*

**Biểu số 2.11: Bảng cân đối tài khoản**

**Đơn vị :** CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG

**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng

**Mẫu số F01 - DNN**

*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)*

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2018

*Đơn vị tính: VNĐ*

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.337.460.587		1.721.979.788	3.183.918.216	875.522.159	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.995.261.982		25.413.390.106	24.386.653.643	6.021.998.445	
131	Phải thu khách hàng	16.375.371.852		26.492.582.505	22.430.395.640	20.437.558.717	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	4.528.440.579		2.964.889.343	2.334.194.837	5.159.135.085	
138	Phải thu khác	3.522.972.545		1.188.000.000	1.452.000.000	3.258.972.545	
156	Hàng hóa	103.922.506.873		29.355.492.707	22.030.381.835	111.247.617.745	
211	Tài sản cố định	7.785.858.122				7.785.858.122	
214	Hao mòn tài sản cố định		3.514.109.322		34.243.343		3.548.352.665
241	Xây dựng cơ bản dở dang	601.832.590				601.832.590	
331	Phải trả cho người bán		26.255.207.996	22.181.837.150	29.851.645.808		33.925.016.654
333	Thuế và các khoản PTNN			5.062.347.237	5.137.816.670		75.469.433
334	Phải trả cho người lao động			306.831.600	306.831.600		
338	Phải trả phải nộp khác			43.994.304	43.994.304		

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH  
Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*

341	Vay và nợ thuê tài chính		90.982.253.859	12.527.955.244	15.996.781.754		94.451.080.369
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.661.508				60.661.508
411	Vốn đầu tư chủ sở hữu		20.000.000.000				20.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.257.472.445		70.442.339		3.327.914.779
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			23.321.738.261	23.321.738.261		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			641.585	641.585		
632	Giá vốn hàng bán			22.007.009.422	22.007.009.422		
635	Chi phí tài chính			197.162.884	197.162.884		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.030.090.816	1.030.090.816		
711	Thu nhập khác			418	418		
811	Chi phí khác			64.224	64.224		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			17.610.584	17.610.584		
911	Xác định kết quả kinh doanh			23.322.380.264	23.322.380.264		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>144.069.705.130</b>	<b>144.069.705.130</b>	<b>197.155.998.442</b>	<b>197.155.998.442</b>	<b>155.388.495.408</b>	<b>155.388.495.408</b>

*Lập, ngày ... tháng ... năm 2018*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký, họ tên)*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*(Ký, họ tên)*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

*(Nguồn)*

*số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long)*

2.2.3.5 Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại  
và Dịch vụ Tuấn Long

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo tình hình tài chính được tiến hành  
như sau :

**A. Phần Tài sản**

**I. Mã số 110: Tiền và các khoản tương đương tiền.**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số  
dư Nợ trên các sổ cái các TK 111 “Tiền mặt” số tiền là: **875.522.159** đồng; TK  
112 “Tiền gửi ngân hàng” số tiền là: **6.021.998.445** đồng; số dư Nợ TK 1281  
“Tiền gửi có kì hạn” số tiền là **0** đồng; số dư Nợ TK1288 “Các khoản đầu tư  
khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” số tiền là: **0** đồng.

$$\text{Mã 110} = 875.522.159 + 6.021.998.445 + 0 + 0 = 6.897.520.604 \text{ đồng}$$

**II. Mã số 120: Đầu tư tài chính.**

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124}$$

**1. Mã số 121: Chứng khoán kinh doanh**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

**2. Mã số 122: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**3. Mã số 123: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**4. Mã số 124: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124} = 0 \text{ đồng}$$

**III. Mã số 130: Các khoản phải thu ngắn hạn**

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} \\ + \text{Mã số 136}$$

**1. Mã số 131: Phải thu khách hàng**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ  
chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên

sổ kế toán chi tiết TK 131, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **21.356.387.624** đồng.

## **2. Mã số 132: Trả trước cho người bán**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là:

**25.393.415** đồng

## **3. Mã số 133: Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

## **4. Mã số 134: Phải thu khác.**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1288 (phải thu về cho vay) số tiền là: **3.258.972.545** đồng ; TK 1368 “ Phải thu nội bộ khác” số tiền là: **0** đồng, TK 1386 “ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 1388 “ Phải thu khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 334 “ Phải trả người lao động” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 338 “ Phải trả, phải nộp khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 141 “ Tạm ứng” số tiền là **0** đồng.

Mã số 134= **3.258.972.545** đồng.

## **5. Mã số 135: Tài sản thiếu chờ xử lý**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

## **6. Mã số 136: Dự phòng phải thu khó đòi**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 +  
Mã số 136 = 21.356.387.624 + 25.393.415 + 0 + 3.258.972.545 + 0 + 0 =  
24.640.753.584** đồng

## **IV. Mã số 140: Hàng tồn kho**

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142

### **1. Mã số 141: Hàng tồn kho**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" số tiền là **111.247.617.745** đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" số tiền là **0** đồng , TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" số tiền là **0** đồng, TK 155

"Thành phẩm" số tiền là **0** đồng, TK 156 "Hàng hóa" số tiền là **0** đồng , 157

"Hàng gửi đi bán" số tiền là **0** đồng.

**Mã số 141 = 130.374.356.106 + 0 + 0 + 0 + 0 = 130.374.356.106 đồng.**

## **2. Mã số 142: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142 = 111.247.617.745 + 0 = 111.247.617.745 đồng**

## **V. Mã số 150: Tài sản cố định**

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152

### **1. Mã số 151: Nguyên giá**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 số tiền là:

**7.785.858.122 đồng**

### **2. Mã số 152: Giá trị hao mòn lũy kế**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của các TK 2141, 2142, 2143, số tiền là: **3.548.352.665 đồng**

**Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 = 7.785.858.122+ 3.548.352.665 = 4.237.505.457 đồng**

## **VI. Mã số 160: Bất động sản đầu tư**

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 1.

### **1. Mã số 161: Nguyên giá**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### **2. Mã số 162: Giá trị hao mòn lũy kế**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 = 0 + 0 = 0 đồng**

## **VII. Mã số 170: Xây dựng cơ bản dở dang**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của TK 241 số tiền: **601.832.590 đồng**

## **VIII. Mã số 180: Tài sản khác**

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182

### **1. Mã số 181: Thuế GTGT được khấu trừ**



Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên Sổ cái số tiền là: **5.159.135.085** đồng.

## **2. Mã số 182: Tài sản khác**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

### **➤ Mã số 200: TỔNG CỘNG TÀI SẢN**

$Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 +$   
 $Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180 = 6.897.520.604 + 0 + 24.640.753.584 +$   
 $111.247.617.745 + 4.237.505.457 + 0 + 601.832.590 + 5.159.135.085 =$   
**152.784.365.065** đồng.

## **B. PHẦN NGUỒN VỐN**

### **I. Mã số 300: Nợ phải trả**

$Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +$   
 $Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320$

#### **1. Mã số 311: Phải trả người bán**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả người bán là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả người bán" mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331 số tiền là **33.950.410.069** đồng.

#### **2. Mã số 312: Người mua trả tiền trước**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 số tiền là **918.828.907** đồng.

#### **3. Mã số 313: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền **75.469.433** đồng.

#### **4. Mã số 314: Phải trả người lao động**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

#### **5. Mã số 315: Phải trả khác**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

#### **6. Mã số 316: Vay và nợ thuê tài chính.**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 341 "Vay và nợ thuê tài chính" số tiền **94.451.080.369** đồng

**7. Mã số 317: Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

**8. Mã số 318: Dự phòng phải trả.**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

**9. Mã số 319: Quỹ khen thưởng, phúc lợi .**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là 60.661.508 đồng

**10. Mã số 320: Quỹ phát triển và khoa học**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

**Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +  
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 =**

**33.950.410.069 + 918.828.907 + 75.469.433 + 0 + 0 + 94.451.080.369 + 0 + 0 +  
60.661.508 + 0 = 129.456.450.286 đồng**

**II. Mã số 400: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +  
Mã số 416 + Mã số 417**

**1. Mã số 411: Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" số tiền là **20.000.000.000** đồng

**2. Mã số 412: Thặng dư vốn cổ phần**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**3. Mã số 413: Vốn khác của chủ sở hữu**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**4. Mã số 414: Cổ phiếu quỹ**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**5. Mã số 415: Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

**6. Mã số 416: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

**7. Mã số 417: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư Có của TK 421 "Lãi chưa phân phối" số tiền là **3.327.914.779** đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 400} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} = 20.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 3.327.914.779 = \\ &23.327.914.779 \text{ đồng} \end{aligned}$$

➤ **Mã số 500: TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 500} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} = 129.456.450.286 + 23.327.914.779 = \\ &152.784.365.065 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Lập các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính: Công ty không phát sinh chỉ tiêu này. Sau đây là Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long tại ngày 31/12/2018 ( **Biểu số 2.12** )

**Biểu số 2.12: Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC**

**Đơn vị:** CTY TNHH TM & DV TUẤN LONG

**Mẫu số B01a - DNN**

**Địa chỉ:** 516 Tôn Đức Thắng, An Dương, TP Hải Phòng (Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Hải Phòng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*Đơn vị tính: ĐồngVN.*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.897.520.604</b>	<b>7.332.722.569</b>
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>24.640.753.584</b>	<b>26.657.111.889</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		21.356.387.624	23.004.492.464
2. Trả trước cho người bán	132		25.393.415	129.646.880
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		-	-
4. Phải thu khác	134		3.258.972.545	3.522.972.545
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		-	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>111.247.617.745</b>	<b>103.922.506.873</b>
1. Hàng tồn kho	141		111.247.617.745	103.922.506.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>		<b>4.237.505.457</b>	<b>4.271.748.800</b>
- Nguyên giá	151		7.785.858.122	7.785.858.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(3.548.352.665)	(3.514.109.322)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>		-	-
- Nguyên giá	161		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		-	-
<b>VII. XDCB dở dang</b>	<b>170</b>		<b>601.832.590</b>	<b>601.832.590</b>
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>		<b>5.159.135.085</b>	<b>4.528.440.579</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		5.159.135.085	4.528.440.579
2. Tài sản khác	182		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>		<b>152.784.365.065</b>	<b>147.314.363.300</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>129.456.450.286</b>	<b>129.194.707.525</b>
1. Phải trả người bán	311		33.950.410.069	26.384.854.876
2. Người mua trả tiền trước	312		918.828.907	6.629.120.612

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH  
Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long*

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		75.469.433	
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Phải trả khác	315		-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		94.451.080.369	90.982.253.859
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		-	-
8. Dự phòng phải trả	318		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		60.661.508	60.661.508
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		-	-
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>23.327.914.779</b>	<b>23.257.472,445</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		3.327.914.779	3.257.472.445
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)</b>	<b>500</b>		<b>152.784.365.065</b>	<b>147.314.363.300</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long )*

**2.2.2.6. Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.**

Sau khi lập xong Báo cáo tình hình tài chính, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Báo cáo tình hình tài chính, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt. Như vậy, công tác lập Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long được hoàn thành.

**2.3. Thực trạng công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long**

Ở Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long, việc phân tích BCTHTC không được thực hiện. Phân tích BCTHTC là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

---

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TUẤN LONG**

### **3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường;
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Nâng cao và đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho việc kinh doanh ngày càng nâng cao và hiệu quả.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

### **3.2. Đánh giá chung về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.**

#### **3.2.1 Ưu điểm.**

##### **❖ Về tổ chức bộ máy quản lý.**

- Cơ cấu tổ chức của công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

##### **❖ Về tổ chức công tác kế toán.**

- Bộ máy kế toán của công ty có sự phân công rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ sâu hơn.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực chế độ kế toán và thông tư mới do Bộ Tài Chính ban hành. Hiện nay công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài Chính.

❖ Về hệ thống tài khoản.

- Về hệ thống tài khoản Công ty vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Thông tư 133/2016/TTBTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài Chính. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán, đặc biệt là những chuẩn mực mới và các thông tư hướng dẫn, các quy định của Nhà nước.

❖ Về hệ thống chứng từ và sổ sách.

- Chứng từ mà công ty sử dụng để hạch toán đều theo mẫu biểu mà Bộ Tài Chính ban hành từ: Phiếu thu, phiếu chi, ... Hệ thống chứng từ được lập, kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác, đảm bảo phản ánh nhanh chóng tình hình biến động của công ty các chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm, đối chiếu sổ sách.

- Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ, hình thức này tương đối đơn giản, dễ hiểu phù hợp với trình độ nhân viên kế toán. Xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác



❖ **VỀ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.**

- Việc lập BCTHTC của công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ các quy định của Bộ Tài Chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCTHTC đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yêu tố quan trọng giúp công tác lập BCTHTC của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.
- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

**3.2.2 Nhược điểm.**

- Đội ngũ kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác vẫn còn xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.
- Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc tính toán, lưu trữ tài liệu. Công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công. vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo kế toán.
- Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình. Bởi hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng tính toán, sinh lời, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn.

### **3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long**

#### **3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long**

- Báo cáo tài chính nói chung cũng như Báo cáo tình hình tài chính nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà Báo cáo tình hình tài chính mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tài chính hiện tại của Công ty để đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai.

- Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của Công ty, một lợi thế rất lớn của Công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định mà còn nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn. Công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng mặt hàng kinh doanh của mình.

- Tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long chưa tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Do đó, Công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTHTC theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCTHTC là việc hết sức cần thiết đối với công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.

### ***3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long***

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long, được thực tế quan sát tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Dưới góc độ là sinh viên vận dụng những kiến thức đã học áp dụng vào thực tế tại Công ty em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến sau:

*3.3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Báo cáo tình hình tài chính.*

Để phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Báo cáo tình hình tài chính được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích Báo cáo tình hình tài chính sau:

***❖ Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.***

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích khoảng thời gian mà chỉ tiêu nó bắt đầu và kết thúc.
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
- Nguồn số liệu phân tích và người thực hiện công việc phân tích

***❖ Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích.***

- Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Báo cáo tình hình tài chính của công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các công ty cùng ngành...

- Xử lý số liệu: Do số liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp thích hợp với mục tiêu đề ra đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ

ảnh hưởng của các nhân tố cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích;

- Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính;
- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.
- Khi phân tích cần chú trọng những chỉ tiêu biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

❖ **Bước 3: Lập báo cáo phân tích.**

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.
- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tiêu cực, tích cực đến kết quả đó.
- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long có thể tiến hành phân tích Báo cáo tình hình tài chính năm 2018 như sau:

**a. Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản cuối năm/đầu năm của Công ty.**

Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm 2018 của công ty lập Bảng phân tích cơ cấu và biến động tài sản (**Biểu số 3.1**)

**Biểu số 3.1 : BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch ( $\pm$ )		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>TÀI SẢN</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.332.722.569	6.897.520.604	-435.201.965	-5,94	4,97	4,51
II. Đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu	26.657.111.889	24.640.753.584	-2.016.358.305	-7,56	18,05	16,13
IV. Hàng tồn kho	103.922.506.873	111.247.617.745	+7.325.110.872	+7,05	70,37	72,81
V. Tài sản cố định	4.631.748.800	4.237.505.457	-394.243.343	-8,51	2,77	3,14
VI. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
VII. XDVB dở dang	601.832.590	601.832.590				
VIII. Tài sản khác	4.528.440.579	5.159.135.085	630.694.506	+13,93	3,07	3,08
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>147.314.363.300</b>	<b>152.784.365.065</b>	<b>+5.470.001.765</b>	<b>+3,71</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:**

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ở **Biểu 3.1** có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 5.470.001.765 đồng, tương ứng với tăng với tỷ lệ 3,71%, cụ thể:

Điều đó chứng tỏ tuy quy mô về vốn của doanh nghiệp tăng nói cách khác trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp tăng đi. Sự tăng đi này chủ yếu do các chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” và “Hàng tồn kho” tăng. Chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối năm so với đầu năm giảm 435.201.965 đồng tương ứng tỷ lệ giảm là 5,94%, chiếm tỷ trọng 4,51% trong tổng tài sản cuối năm. Doanh nghiệp đã giảm tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng, điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty đã tăng.

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm tăng 7.325.110.872 đồng tương ứng tỷ lệ tăng là 7,05% , chiếm tỷ trọng 72,81% trong tổng tài sản cuối năm.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu “Các khoản phải thu ” cuối năm so với đầu năm giảm 2.016.358.305 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm là 7,56%, chiếm tỷ trọng 16,13% trong tổng tài sản cuối năm.

**b. Phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn cuối năm/đầu năm của Công ty**

- Phân tích nguồn vốn là nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải. Cũng giống như phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản, để phân tích nội dung này ta cũng căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm 2018 và ta có bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn (**Biểu số 3.2**)

**Biểu số 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch ( $\pm$ )		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền(đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
<b>I.Nợ phải trả</b>	<b>124.056.890.855</b>	<b>129.456.450.286</b>	<b>+5.399.559.431</b>	<b>+4,35</b>	<b>84,21</b>	<b>84,73</b>
+Nợ phải trả	124.056.890.855	129.456.450.286	+5.399.559.431	+4,35	84,21	84,73
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.257.472.445</b>	<b>23.327.914.779</b>	<b>+70.442.334</b>	<b>+5.09</b>	<b>15,79</b>	<b>15,27</b>
+ Vốn chủ sở hữu	23.257.472.445	23.327.914.779	+70.442.334	+5.09	15,79	15,27
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>147.314.363.300</b>	<b>152.784.365.065</b>	<b>+5.470.001.765</b>	<b>+3,71</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:**

Thông qua số liệu tính toán được trên Biểu số 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn năm 2018 cuối năm so với đầu năm tăng 5.470.001.765 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 3,71%. Điều này cho thấy khả năng huy động nguồn vốn của công ty tăng. Nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố đó là “Nợ phải trả” và “Vốn chủ sở hữu”, tuy nhiên nguồn vốn tăng phần lớn là “nợ phải trả” tăng. Cụ thể:

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty năm 2017 là 124.056.890.855 đồng, chiếm tỉ trọng 84,21% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2018 thì chỉ tiêu này tăng lên 129.456.450.286 đồng, chiếm tỉ trọng 84,73%. Đi sâu vào phân tích ta thấy “Nợ phải trả” của công ty tăng là do “Phải trả cho người bán”, “Người mua trả tiền trước”, “Phải trả khác” tăng. Điều này cho thấy công ty đã không thanh toán hết được những đơn hàng mua về thêm vào đó cũng không thanh toán được những khoản nợ của bên nhà cung cấp của năm ngoái. Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn.

Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” cuối năm tăng so với đầu năm là 70.442.334 đồng, tương ứng với tỷ lệ 5,09%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Điều đó chứng tỏ trong năm qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty tốt hơn năm ngoái. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phải phát huy trong những kì tới. Cơ cấu vốn chủ sở hữu lại quá thấp chỉ chiếm 15.27% tổng nguồn vốn lại là một khó khăn của công ty, chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của công ty là thấp, thực lực tài chính của công ty yếu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động của công ty. Công ty cần có kế hoạch thay cơ cấu nguồn vốn này để nâng tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu để chủ động trong sản xuất kinh doanh của công ty.

**c. Phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long thông qua tỷ số khả năng thanh toán.**

Để đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long. Việc phân tích không chỉ dừng lại ở sự phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản - nguồn vốn mà cần phải đi sâu



phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ được năng lực tài chính của công ty.

Để tiến hành nội dung này ta đi phân tích các hệ số sau: **(Biểu số 3.3)**

**Biểu số 3.3: Khả năng thanh toán của công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cách tính</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Chênh lệch</b>
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	1,14	1,18	0,04
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1,14	1,18	0,04
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,06	0,05	-0,01

**Nhận xét:** Qua bảng trên ta thấy. Hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nhanh của công ty đều giảm.

➤ Hệ số thanh toán tổng quát:

Hệ số thanh toán tổng quát cuối năm là 1,18 cao hơn so với năm 2017 là 1,14. Hệ số này cho biết cứ 1 đồng tiền vay thì có 1,18 đồng tài sản đảm bảo. Tuy hệ số này cuối năm so với đầu năm giảm những vẫn lớn hơn 1 cho thấy với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát.

➤ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:

Năm 2017 cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,14 đồng Tài sản ngắn hạn, năm 2018 thì một đồng Nợ ngắn hạn thì được đảm bảo thanh toán bằng 1,18 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2018 cao hơn so với năm 2017 đó là dấu hiệu thuận lợi về tài chính trong tương lai

➤ Hệ số thanh toán nhanh:

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của các khoản nợ đến hạn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Thông qua hệ số này sẽ giúp

nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của công ty lại ở mức thấp. Đầu năm hệ số thanh toán nhanh ở mức 0,06 lần nhưng đến cuối năm thậm chí còn thấp hơn giảm xuống còn 0,05 lần. Điều này là do khoản nợ phải trả ngắn hạn mà chủ yếu là khoản phải trả người bán của công ty quá lớn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, công ty nên chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng khi khách hàng thanh toán trước hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, doanh nghiệp cần tiến hành phân tích các Báo cáo tình hình tài chính cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

#### *3.3.2.2 Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.*

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Phòng kế toán của công ty có 4 kế toán viên nhưng trong đó chỉ có kế toán trưởng là có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng các kế toán viên còn lại còn trẻ, trình độ chuyên môn chưa cao, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc còn yếu, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những sai sót trong tính toán, xử lý số liệu. Để nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán thì Công ty cần phải chú trọng công tác nâng cao năng lực cho các kế toán viên bằng những giải pháp như sau:

+ Cử nhân viên kế toán có trình độ cao đẳng và nhân viên còn yếu về chuyên môn đi học các lớp đào tạo nâng cao, các khóa tập huấn của các trung tâm giáo dục thuộc các trường Đại học chuyên ngành, nhằm hoàn thiện toàn diện kiến thức kế toán để các kế toán viên có thể hỗ trợ các phần hành kế toán của nhau.

+ Kịp thời tiếp nhận những thay đổi của chính sách kế toán và các chuẩn mực kế toán mới mà Bộ Tài chính ban hành. Đồng thời phải nắm vững kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin từ các nguồn liên quan.

+ Tin học hóa đội ngũ nhân viên kế toán. Nâng cao phẩm chất đạo đức của các cán bộ quản lý và nhân viên kế toán.

+ Công ty nên tổ chức các phong trào thi đua, đề ra các chính sách khen thưởng phù hợp đối với nhân viên có thành tích tốt trong quá trình làm việc tạo được tính hăng say, sáng tạo của nhân viên. Từ đó sẽ tăng hiệu quả cũng như năng suất làm việc của kế toán viên giúp Công ty ngày một phát triển.

### *3.3.2.3 Ý kiến thứ ba: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán.*

- Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở công ty đã trang bị thiết bị máy vi tính nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel làm giảm tiến độ công việc. Vì vậy, công ty nên xem xét mua phần mềm kế toán để việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như việc quản lý số liệu được thực hiện nhanh chóng, gọn nhẹ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng của công việc. Một số phần mềm kế toán đang được sử dụng nhiều trên thị trường để công ty có thể lựa chọn như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING, phần mềm kế toán 3TSoft,... Em xin được giới thiệu một vài phần mềm phổ biến nhất:

#### *❖ Phần mềm kế toán MISA.*

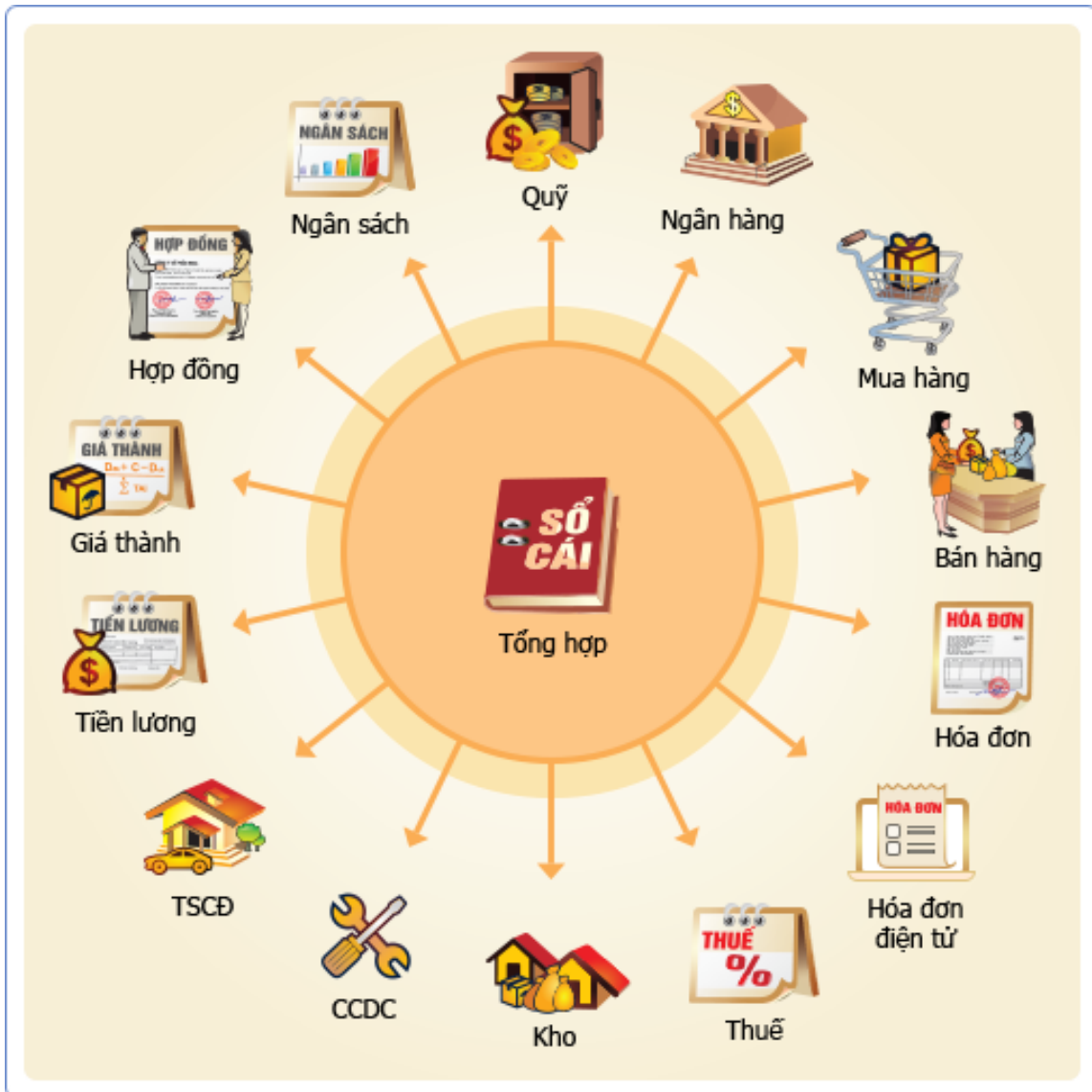
Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư hiệu chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

- Dễ dàng sử dụng
- Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất
- Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ, Ngân hàng điện tử, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hoá đơn, Thuế, Kho, Hóa đơn điện tử, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp)

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017



❖ Phần mềm kế toán 3TSoft

- 3Tsoft là phần mềm kế toán được thiết kế dùng được cho bất kể doanh nghiệp lớn cũng như vừa và nhỏ.
- 3Tsoft sử dụng công nghệ hiện đại NET+Microsoft SQL Server.

- Phần mềm có tốc độ xử lý nhanh, gọn, nhẹ, phím tắt đồng nhất các phần hành. giúp người dùng cắt giảm hầu hết các thao tác “Nút bấm” và “Click chuột”... nâng cao tốc độ tác nghiệp, tiết kiệm thời gian.
  - Bản quyền kép cho phép sao chép nhiều chứng từ sử dụng chung cho dữ liệu thuế - nội bộ, Công ty mẹ - các chi nhánh.
  - Không giới hạn số máy tính sử dụng, số người sử dụng.
  - Không giới hạn số công ty trên một phần mềm
  - Cho phép kết nối dữ liệu qua internet.
  - Cho phép cập nhật 100% dữ liệu trong excel bao gồm: Phiếu thu – chi, nhập - xuất, danh mục đối tượng, vật tư, hàng hóa, số dư đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ.
  - Phần mềm đa ngôn ngữ: Tiếng Việt, Anh-Việt, Việt-Nhật, Việt- Trung, Việt – Hàn.
  - Linh hoạt sửa mẫu báo cáo in ấn chứng từ sổ sách một cách dễ dàng.
  - Chức năng kiểm tra sai sót, sửa chữa báo cáo, chứng từ một cách nhanh chóng, tiện ích.
  - Vận dụng linh hoạt cho mọi loại hình dịch vụ, thương mại, sản xuất, xây dựng.
- Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán 3Tsoft:



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình lý luận và tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long, đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long đã hoàn thành và khái quát một số vấn đề sau:

❖ Về mặt lý luận: Đề tài đã được hệ thống hóa lý luận cơ bản về Công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính.

❖ Về mặt thực tiễn:

- Đã phản ánh đúng thực tế Công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long
- Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng .
- Đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện Công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long.

Vì thời gian có hạn nên bài khóa luận của em mới chỉ dừng ở việc phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và khả năng thanh toán mà chưa đi vào phân tích sâu hiệu quả sử dụng vốn, phân tích nguồn tài trợ. Trong quá trình viết bài không tránh khỏi những sai sót vì thế em rất mong sự góp ý và bổ sung từ các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em cũng xin chân thành cảm ơn Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã hướng dẫn chỉ bảo tận tình cho em cùng với các cô và các chị trong phòng kế toán đã giúp em hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 01 năm 2020*

Sinh viên

**Đỗ Thu hương**

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Các bài khoá luận của anh chị khoá trước.
2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Long: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.
3. Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.